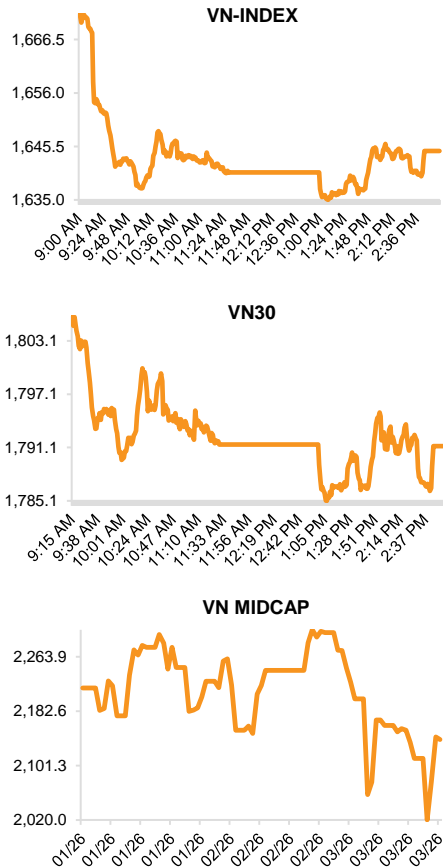


KHỐI PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ VNDIRECT
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

📍 Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội
☎️ +84 2439724568
✉️ Research@vndirect.com.vn
🌐 vndirect.com.vn



Hình 1: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ

Chỉ số	HOSE	HNX	UPCOM
Giá đóng cửa (điểm)	1.644,6	248,2	123,6
1 ngày (%)	-0,8	-0,6	-0,1
1 tháng (%)	-12,5	-5,4	-4,1
Từ 2026	-7,8	-0,2	2,2
1 năm (%)	24,0	2,9	25,0
Vốn hóa (nghìn tỷ VND)	295	15	25
Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ VND)	0,8	1,6	0,5
Số mã tăng	123	52	114
Số mã giảm	207	95	122
Số mã tham chiếu	73	149	507

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Thị trường chứng khoán

VN-Index giảm 0,8% sau hai phiên tăng liên tiếp

Phiên giao dịch ngày 26/03/2026 ghi nhận thị trường điều chỉnh trở lại sau nhịp hồi phục của phiên trước, với áp lực bán lan rộng và thanh khoản tiếp tục suy yếu. Kết phiên, VN-Index đóng cửa tại 1.644,6 điểm, giảm 13,6 điểm (-0,8%). Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 123 mã tăng (trong đó 4 mã tăng trần) và 207 mã giảm (2 mã giảm sàn), 46 mã đứng giá. HNX-Index giảm 0,6% xuống 248,2 điểm.

Chỉ số VN30 đóng cửa tại 1.791,3 điểm (-1,3%), với 3 mã tăng và 25 mã giảm, phản ánh áp lực bán tập trung ở nhóm vốn hóa lớn. 13 nhóm ngành giảm điểm trong khi 4 nhóm tăng. Viễn thông là điểm sáng duy nhất với mức tăng đột biến 8,5%, song động lực đến từ biến động tập trung ở một số mã cụ thể hơn là luân chuyển dòng tiền diện rộng. Chiều giảm, Bảo hiểm dẫn đầu với -3,1%, tiếp theo là Công nghệ (-3,0%), Dầu khí (-1,4%), Tài nguyên (-1,4%), Dịch vụ tiện ích (-1,3%), Dịch vụ bán lẻ (-1,2%), Dịch vụ tài chính (-1,1%) và Ngân hàng (-1,0%).

Thanh khoản khớp lệnh HOSE đạt 17,2 nghìn tỷ đồng, giảm 16,7% so với phiên trước và thấp hơn ngưỡng trung bình 20 phiên gần nhất, đánh dấu phiên thứ hai liên tiếp thanh khoản dưới trung bình. Khối ngoại tiếp tục bán ròng 701 tỷ đồng trên HOSE, nối dài chuỗi 6 phiên bán ròng liên tiếp.

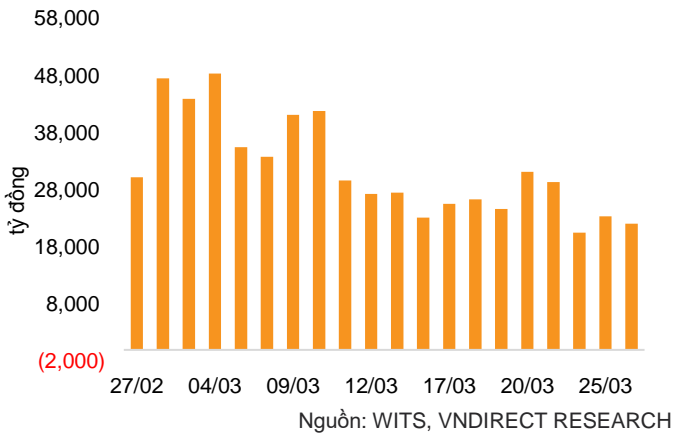
Chúng tôi khuyến nghị: 1) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng cổ phiếu cao: Thanh khoản yếu kết hợp với áp lực bán lan rộng cho thấy thị trường chưa tích lũy đủ nền để tăng bền vững. Duy trì tỷ trọng hiện tại, ưu tiên các vị thế có tính phòng thủ và tránh gia tăng margin trong giai đoạn này; 2) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng tiền mặt cao: Định giá thị trường ở vùng P/E 13-14 lần đã trở nên hấp dẫn hơn so với đầu năm, tuy nhiên nên chờ tín hiệu thanh khoản cải thiện rõ rệt và khối ngoại giảm áp lực bán trước khi giải ngân. Ưu tiên giải ngân từng phần vào các cổ phiếu vốn hóa lớn, thanh khoản tốt và thuộc danh sách FTSE Emerging Markets tiềm năng.

Hình 2: DIỄN BIẾN NGÀNH

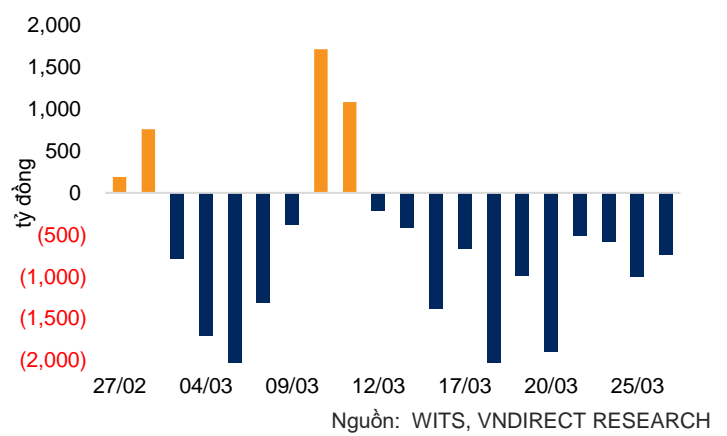
Ngành	Tỷ trọng	P/E	P/B	Thay đổi (%)				
				1D	1M	YTD	1Y	KL
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	4,8	153,2	3,6	-1,1	-7,1	-6,8	20,8	20,6
Hàng tiêu dùng thiết yếu	7,9	23,0	5,4	-1,0	-6,8	-9,0	4,0	-
Năng lượng	2,9	24,3	2,0	-1,2	-13,4	48,7	80,7	23,0
Tài chính	39,8	11,7	1,7	-1,1	-10,6	-2,1	14,4	22,2
Chăm sóc sức khỏe	0,5	38,8	2,7	-0,5	-2,7	2,0	15,9	87,9
Công nghiệp	7,8	22,6	4,0	0,7	-7,0	-7,2	35,9	29,1
Công nghệ thông tin	1,9	14,6	3,3	-2,9	-17,7	-19,4	-	26,6
Vật liệu xây dựng	6,5	18,8	1,8	-0,6	-12,6	6,2	4,5	-5,9
Bất động sản	23,3	50,2	4,5	-0,3	-16,3	-20,0	224,9	24,2
Dịch vụ tiện ích	4,4	15,2	2,3	-1,9	-15,0	8,9	17,0	39,7

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

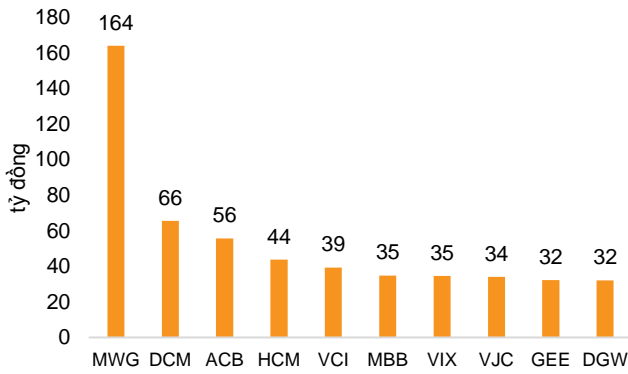
Hình 3: GIÁ TRỊ GIAO DỊCH HOSE TRONG 20 PHIÊN



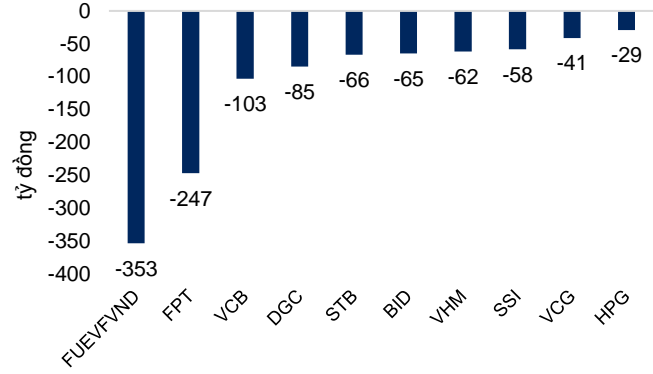
Hình 4: MUA/BÁN RÒNG KHỎI NGOẠI HOSE TRONG 20 PHIÊN



Hình 5: TOP 10 MUA RÒNG TRONG NGÀY



Hình 6: TOP 10 BÁN RÒNG TRONG NGÀY

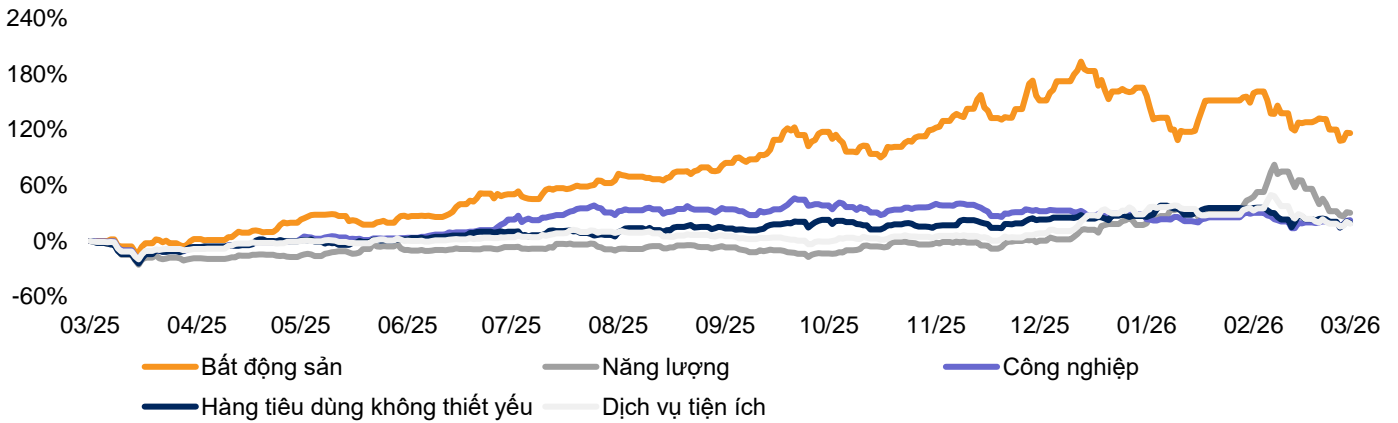


Hình 7: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ TOÀN CẦU

Quốc gia	Chỉ số	1D (%)	YTD (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	GTGD TB 3T (triệu USD)	Lợi suất TPCP 5 năm	Vốn NN từ đầu năm	Tỷ giá (% MoM)	Tỷ giá (% YoY)
Trung Quốc	Shanghai Index	-1,1%	-2,0%	18,8	1,5	8,3%	2,4%	159.171	1,5%	120.517	-0,8%	5,3%
Ấn Độ	NSE500 Index	2,0%	-10,0%	23,0	3,3	15,1%	1,3%	9.664	6,6%	-13.109	-3,2%	-8,7%
Indonesia	JCI Index	-1,8%	-17,1%	18,2	1,9	11,4%	3,6%	1.467	6,6%	-504	-0,9%	-1,9%
Singapore	FSTAS Index	-0,1%	4,7%	17,3	1,5	9,0%	4,4%	1.371	1,9%	1.111	-1,5%	4,5%
Malaysia	FBME Index	0,0%	1,4%	16,5	1,4	8,3%	3,8%	696	3,4%	255	-2,6%	10,9%
Philippines	PCOMP Index	-0,7%	-4,0%	10,1	1,0	10,1%	3,8%	107	5,8%	180	-4,4%	-4,3%
Thái Lan	SET Index	-0,8%	14,8%	12,8	1,4	8,6%	4,2%	1.837	1,6%	705	-5,2%	3,5%
Việt Nam	VN-Index	-0,8%	-7,8%	14,8	2,0	14,4%	1,5%	1.076	4,1%	-1.026	-1,0%	-2,9%

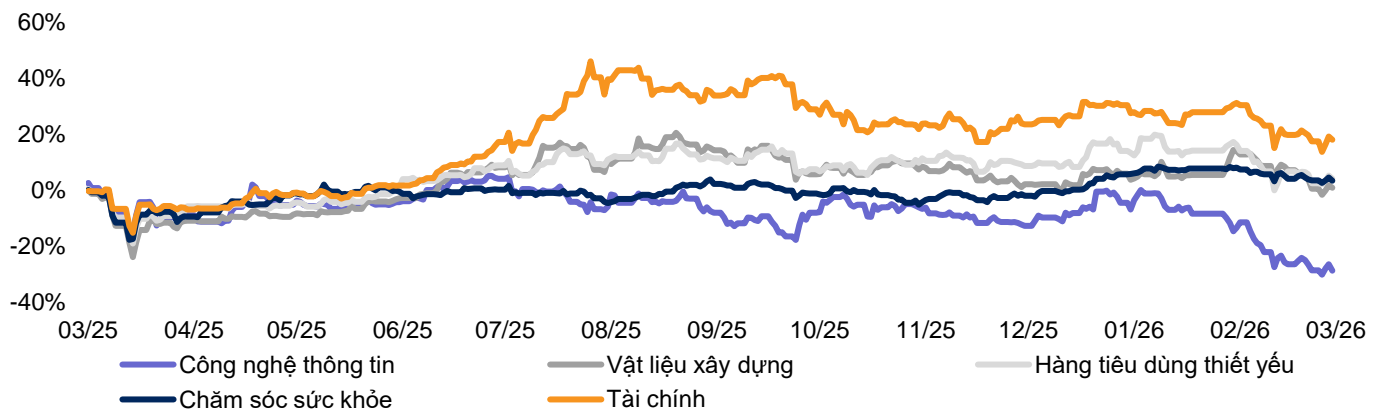
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 8: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HoSE (CẬN TRÊN)



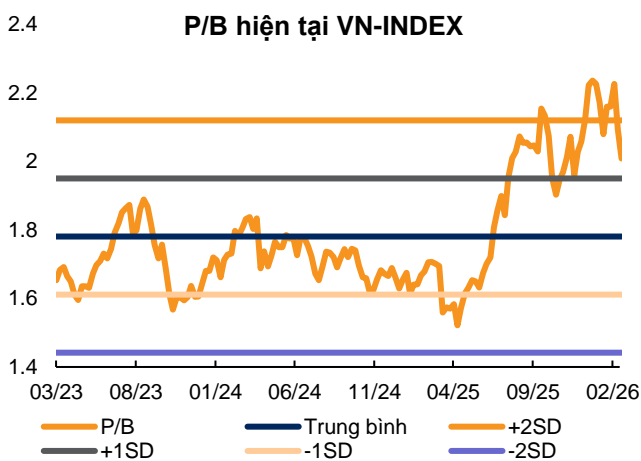
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 9: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HoSE (CẬN DƯỚI)



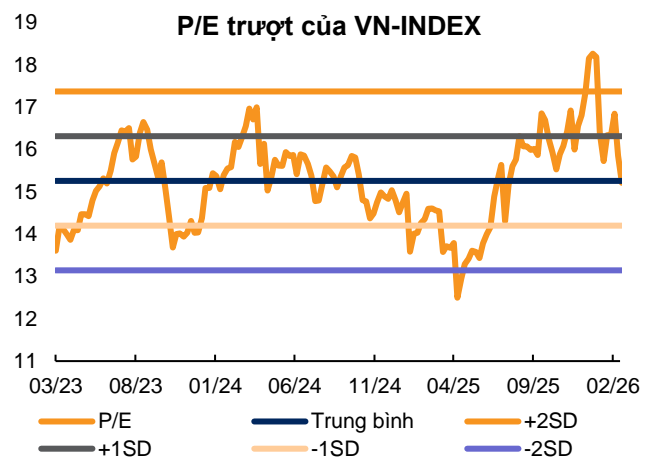
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 10: P/B HIỆN TẠI



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 11: P/E TRƯỢT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Điểm tin

Tin vĩ mô thế giới

- **Mỹ:** Giá nhập khẩu của Mỹ tăng 1,3% MoM trong tháng 2, mức tăng nhanh nhất trong bốn năm, chủ yếu do chi phí năng lượng, phát tín hiệu áp lực lạm phát chi phí đẩy trong các tháng tới.
- **Mỹ:** Khảo sát của Fed Dallas cho thấy hoạt động dầu khí tăng trong Q1/26, tuy nhiên khoảng 50% doanh nghiệp giữ nguyên kế hoạch khoan, cho thấy nguồn cung bị hạn chế dù giá dầu ở mức cao.

Tin vĩ mô trong nước

- Thủ tướng chỉ đạo đẩy nhanh xây dựng kho dự trữ dầu chiến lược tại Nghi Sơn nhằm tăng cường an ninh năng lượng và đảm bảo nguồn cung nhiên liệu ổn định trong nước.
- Bộ Xây dựng đề xuất nâng trần thu nhập để được mua nhà ở xã hội lên 25 triệu đồng/tháng với cá nhân và 50 triệu đồng/tháng với hộ gia đình, nhằm mở rộng đối tượng thụ hưởng chính sách.
- Tính đến ngày 26/3, tỷ giá USD/VND tại các ngân hàng thương mại hạ nhẹ với giá bán quanh mức 26.311 đồng/USD, giảm khoảng 4 đồng, trong khi tỷ giá thị trường tự do vẫn neo ở mức cao 27.190–27.240 đồng/USD.

Tin ngành và doanh nghiệp

- **CII:** Công ty nhận bàn giao mặt bằng tại Thủ Thiêm, mở khóa quỹ đất khoảng 96ha được tích lũy trong hơn 10 năm với giá vốn thấp, đánh dấu bước ngoặt quan trọng cho quá trình khai thác và thương mại hóa dự án.
- **MSR:** Công ty đặt kế hoạch 2026 với doanh thu tăng 60–68% YoY, EBITDA tăng 33–45% YoY và lợi nhuận sau thuế đạt 50–300 tỷ đồng, phản ánh đà phục hồi mạnh nhờ giá vonfram thuận lợi và hiệu quả vận hành cải thiện.
- **TCX:** Công ty thông qua khoản vay quốc tế trị giá 488 triệu USD và chốt kế hoạch trả cổ tức tiền mặt lớn, cho thấy nhu cầu vốn cao đi kèm với cam kết duy trì lợi nhuận cho cổ đông.
- **LPBS:** Công ty đề xuất hạn mức tín dụng 6.800 tỷ đồng từ LPBank để hỗ trợ mở rộng hoạt động kinh doanh.

Lịch dữ liệu vĩ mô dự kiến trong tuần

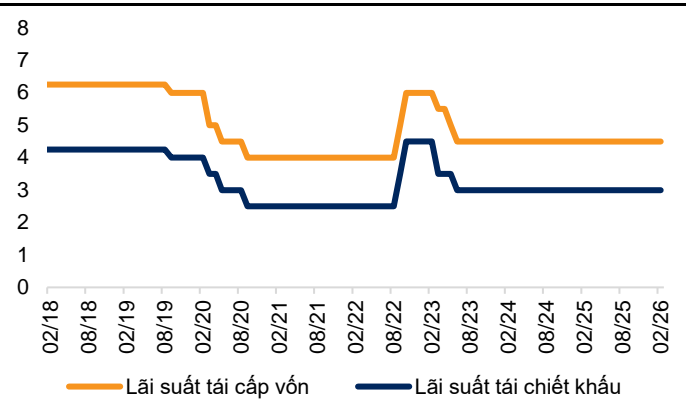
Ngày	Quốc gia	Thông tin công bố
Thứ Ba, 24/03/2026	Mỹ	Chỉ số PMI sản xuất và PMI dịch vụ tháng 3.2026
Thứ Sáu, 27/03/2026	Mỹ	Bài phát biểu của phó chủ tịch và một số quan chức khác của Fed

Hình 12: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Thị trường tiền tệ	Giá đóng cửa	Thay đổi (%)			
		1D	1M	YTD	1Y
Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)	4,07	0,2	8,4	25,1	76,0
Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/năm)	5,55	30,6	-34,3	236,4	27,6
Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm)	7,80	1,6	7,9	-5,5	75,3
USD/VND	26.345	0,0	-1,0	-0,2	-2,9
DXY	99,70	0,1	1,9	1,4	-4,6
Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)	4,37	0,9	9,1	4,9	0,4
Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)	3,93	1,3	14,4	11,1	-2,0

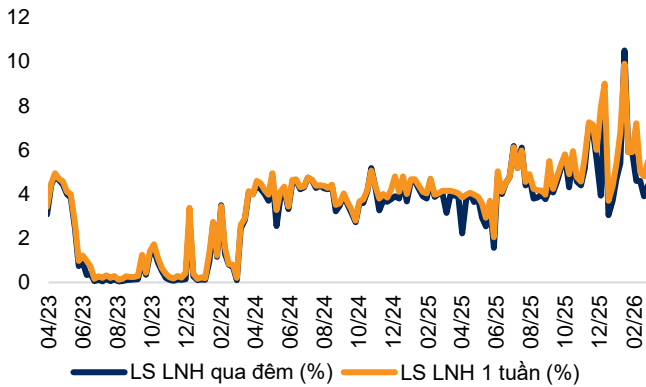
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 13: LÃI SUẤT CƠ BẢN NHNN VIỆT NAM



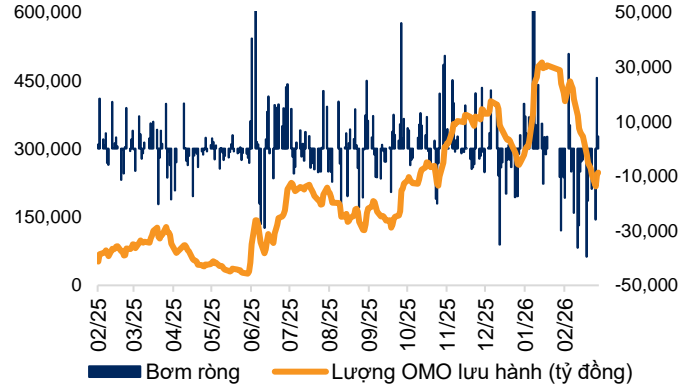
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 14: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG



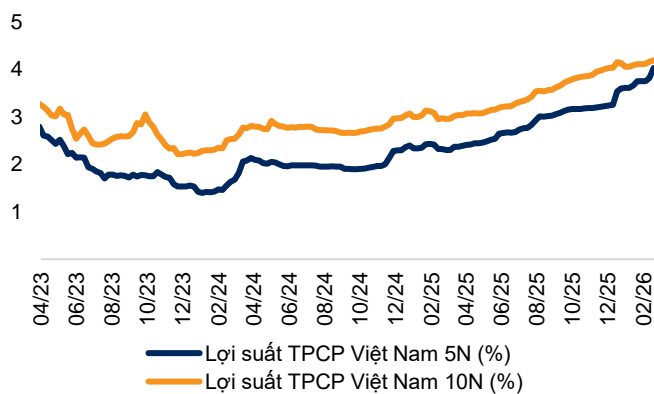
Nguồn: SBV, FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 15: NHNN BƠM/HÚT QUÁ KÈNH OMO



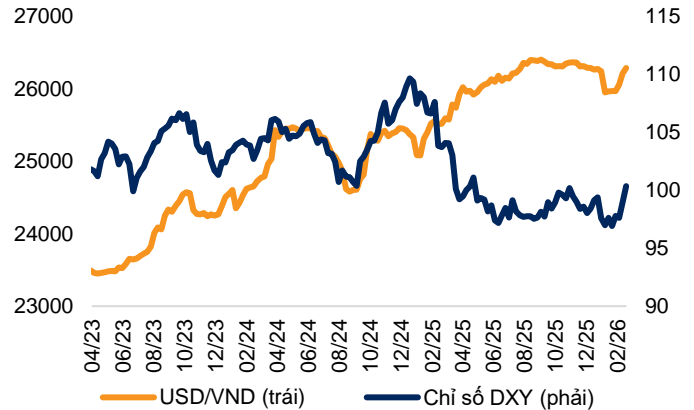
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: LỢI SUẤT TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: TỶ GIÁ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 21: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

Năng lượng	1 ngày	1 tháng	1 năm
WTI	2,9%	42,5%	33,4%
Brent Crude	2,9%	48,7%	42,5%
JKM LNG	-2,7%	90,3%	59,0%
Henry Hub LNG	5,7%	84,9%	51,0%
NW Thermal Coal	1,9%	-3,0%	-25,6%
Singapore Platt FO	-1,6%	58,5%	46,7%

Kim loại quý	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vàng	-2,6%	-14,6%	46,7%
Vàng SJC trong nước	-100,0%	-100,0%	-100,0%
Bạc	-3,1%	-19,4%	106,0%
Bạch kim	-3,3%	-16,8%	92,2%

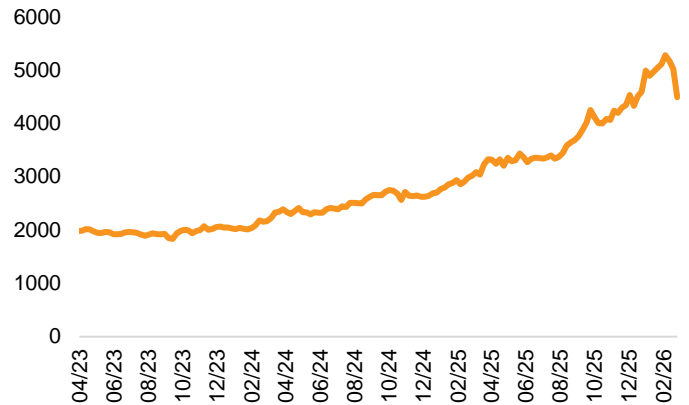
Kim loại cơ bản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vonfram	0,0%	49,8%	509,6%
Đồng	2,0%	-7,6%	6,7%
Nhôm	-0,4%	4,1%	27,2%
Niken	2,3%	-4,1%	7,6%
Kẽm	0,0%	-6,4%	-4,9%
Chì	NA	NA	NA
Thép	0,0%	-0,1%	-6,8%
Quặng sắt	-0,7%	6,6%	4,6%

Nông sản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Gạo	0,6%	11,0%	-16,2%
Arabica	-0,6%	9,6%	-20,7%
Đường	-2,1%	6,6%	-20,3%
Cacao	-3,2%	6,0%	-60,8%
Dầu cọ	1,4%	13,8%	NA
Bông	0,0%	7,6%	3,8%
Sữa bột	0,2%	8,2%	-12,8%
Lúa mì	0,7%	5,2%	12,4%
Đậu tương	0,1%	2,2%	17,2%
Hạt điều	NA	0,0%	2,8%
Cao su	3,6%	-1,6%	2,0%
Urê	8,4%	51,1%	68,2%

Chăn nuôi	1 ngày	1 tháng	1 năm
Heo hơi	-0,2%	-5,5%	4,9%
Gia súc	-0,4%	-4,7%	13,6%

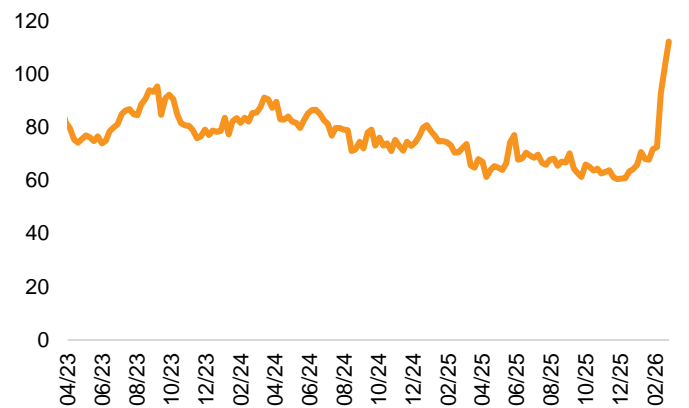
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 18: GIÁ VÀNG



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 19: GIÁ DẦU BRENT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 20: GIÁ QUẶNG SẮT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Danh mục cổ phiếu theo dõi của VNDIRECT RESEARCH

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Hàng không										
ACV	6.119	5,5	2.874	45.000	73.300	64,1%	1,2%	14,9	2,3	17%
AST	120	0,0	4	70.000	85.400	25,6%	3,6%	12,7	5,4	45%
HVN	2.604	1,9	562	22.050	43.400	99,7%	2,8%	8,6	11,4	
VJC	3.481	9,7	818	155.000	113.600	-26,1%	0,6%	41,1	3,7	10%
Bán lẻ										
BAF	399	3,8	186	34.600	37.200	7,5%		64,1	2,6	3%
DGW	378	6,0	103	45.000	49.600	11,3%	1,1%	18,1	2,9	17%
FRT	1.021	3,5	164	158.000	150.300	-4,7%	0,2%	33,9	5,2	26%
MCH	7.223	2,2	2.509	147.000	147.000	1,4%	1,4%	28,5	10,6	46%
MWG	4.375	27,6	7	78.500	96.300	23,9%	1,3%	16,4	3,5	23%
PNJ	1.373	8,8	1	106.000	109.900	4,6%	0,9%	13,1	2,7	23%
QNS	664	0,3	269	47.600	53.400	16,4%	4,2%	7,8	1,4	18%
SAB	2.130	2,9	886	43.750	59.900	41,5%	4,6%	13,1	2,7	20%
VHC	505	3,4	402	59.300	71.300	23,6%	3,4%	9,8	1,4	15%
VNM	4.839	19,9	2.469	61.000	74.800	27,3%	4,7%	15,1	4,2	27%
Tài chính										
ACB	4.601	13,8	123	23.600	31.300	36,3%	3,7%	7,8	1,3	18%
BID	10.367	18,7	1.347	38.900	47.200	22,5%	1,2%	9,1	1,6	19%
CTG	9.965	23,2	468	33.800	49.000	45,9%	0,9%	7,6	1,5	21%
HDB	4.664	18,9	199	24.550	39.500	63,5%	2,6%	6,9	1,6	25%
LPB	4.740	2,9	203	41.800	33.400	-14,1%	6,0%	10,9	2,6	25%
MBB	7.888	31,4	1	25.800	32.900	29,5%	1,9%	7,8	1,5	22%
STB	4.336	33,4	731	60.600	45.700	-23,6%	1,0%	19,2	1,9	10%
TCB	8.110	17,7	0	30.150	40.300	37,0%	3,3%	8,4	1,3	16%
TPB	1.674	9,4	94	15.900	17.800	17,9%	6,0%	6,0	1,0	18%
VCB	18.364	29,2	1.755	57.900	69.300	20,5%	0,8%	13,7	2,1	17%
VIB	2.190	4,4	2	16.950	23.600	42,9%	3,6%	7,9	1,2	16%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VPB	7.890	23,6	404	26.200	37.100	43,5%	1,9%	8,7	1,2	15%
Dệt may										
MSH	161	1,0	69	37.800	40.600	18,0%	10,6%	7,0	2,2	33%
TCM	99	1,6	1	23.200	29.800	30,6%	2,2%	10,7	1,1	10%
Khu công nghiệp										
BCM	2.074	3,4	685	52.800	68.600	32,0%	2,1%	15,8	2,4	16%
GMD	1.259	6,3	94	77.800	72.000	-4,9%	2,6%	21,3	2,5	12%
HAH	349	6,0	85	54.500	55.400	3,1%	1,4%	7,9	2,0	29%
VSC	335	8,6	159	23.600	19.100	-16,9%	2,1%	25,9	1,6	7%
IDC	674	6,6	232	46.800	45.600	0,6%	3,2%	9,2	2,7	32%
KBC	1.026	7,0	402	28.700	30.000	5,8%	1,3%	11,8	1,1	10%
PHR	311	2,0	110	60.500	68.400	15,3%	2,2%	17,3	2,0	13%
VTP	440	3,6	194	95.100	129.200	37,0%	1,1%	33,2	6,5	21%
Tài nguyên cơ bản										
DGC	754	15,3	320	52.300	128.300	151,1%	5,7%	7,0	1,3	20%
HPG	7.546	49,0	2.032	25.900	30.000	17,0%	1,1%	12,9	1,5	13%
Dầu khí										
BSR	5.179	24,5	2.432	27.250	16.700	-37,1%	1,6%	26,3	2,3	9%
GAS	7.355	15,1	3.438	80.300	78.400	0,2%	2,5%	17,0	2,9	18%
OIL	597	5,9	38	15.200	14.800	-1,0%	1,6%	44,3	1,5	3%
PLX	1.924	18,1	99	39.900	47.700	22,6%	3,0%	21,2	1,9	10%
PVD	732	12,8	273	34.700	32.600	1,2%	7,2%	21,0	1,1	6%
PVS	815	18,2	276	42.000	41.800	1,1%	1,6%	11,6	1,4	13%
PVT	400	8,9	145	22.400	23.400	5,5%	1,0%	10,1	1,2	13%
Phân bón - Hóa chất										
DPM	803	10,7	355	31.100	22.700	-24,2%	2,8%	20,7	1,9	10%
DCM	977	8,9	395	48.600	40.000	-13,6%	4,1%	15,2	2,4	16%
DDV	155	2,4	73	27.900	39.700	45,5%	3,2%	6,5	1,8	31%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
PLC	70	1,3	34	22.800	34.100	51,8%	2,2%	135,7	1,5	1%
Điện										
POW	1.525	9,9	775	14.550	14.400	0,1%	1,1%	17,6	1,2	7%
Điện và BĐS										
HDG	416	3,0	127	29.600	37.400	28,0%	1,7%	15,5	1,6	11%
PC1	442	7,8	150	28.300	26.500	-6,4%	0,0%	12,6	1,8	15%
REE	1.474	2,3	0	71.700	76.600	8,2%	1,4%	15,4	1,9	13%
Bất động sản										
DXG	585	9,0	176	13.850	18.300	46,6%	14,4%	60,0	1,1	2%
KDH	1.084	5,9	227	25.450	41.800	65,4%	1,2%	29,0	1,5	5%
NLG	523	3,9	46	28.400	42.200	50,2%	1,6%	19,4	1,1	6%
VHM	15.762	33,1	6.670	101.100	93.600			9,9	1,7	19%
VRE	2.204	10,4	816	25.550	32.000	29,4%	4,1%	9,0	1,2	14%
Công nghệ										
FPT	4.798	44,5	753	74.200	118.200	60,6%	1,3%	13,5	3,5	28%

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ**Hội sở**

1 Nguyễn Thượng Hiền,
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: +84 24 3972 4568
Fax: +84 24 3972 4568

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tòa nhà 90 Pasteur,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
ĐT: +84 28 7300 0688
Fax: +84 28 3914 6924

Chi nhánh Đà Nẵng

57 Duy Tân,
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng
ĐT: +84 511 382 1111
Fax: NA

Chi nhánh Vinh – Nghệ An

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,
Phường Trường Vinh, Nghệ An
ĐT: +84 23 8730 2886
Fax: NA

Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ
ĐT: +84 710 3766 959
Fax: NA

Chi nhánh Quảng Ninh

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh
ĐT: +84 98 8619 695
Fax: NA

Chi nhánh Thanh Hoá

Tầng 2, số 11 Hạc Thành
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa
ĐT: +84 90 3255 202
Fax: NA

Chi nhánh Bình Dương

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM
ĐT: +84 27 4222 2659
Fax: +84 27 4222 2660

Chi nhánh Nam Định

88-90 Phạm Sư Mạnh,
Phường Nam Định, Ninh Bình
ĐT: +84 22 8352 8819
Fax: NA